

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHƯỚC LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/NQ-HĐND

Phước Long, ngày 30 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG
KHÓA IV, KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 95/TTr-UBND ngày 08/7/2024 về đề nghị phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 và Báo cáo số 306/BC-UBND ngày 08/7/2024 của UBND thị xã; Báo cáo thẩm tra số 16/BC-HĐND ngày 24/7/2024 của Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân thị xã và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước:

- | | |
|--|----------------------|
| - Thu ngân sách địa phương hưởng: | 871.038.857.539 đồng |
| - Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước: | 228.809.039.252 đồng |

2. Chi ngân sách nhà nước:

- | | |
|-----------------------------------|----------------------|
| - Tổng chi ngân sách nhà nước là: | 826.508.940.656 đồng |
|-----------------------------------|----------------------|

Trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển	310.715.943.787 đồng
+ Chi thường xuyên	301.010.901.652 đồng
+ Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	177.015.939.646 đồng
+ Chi bổ sung trợ cấp ngân sách xã	29.091.767.485 đồng
+ Chi nộp ngân sách cấp trên	8.674.388.086 đồng

3. Cân đối ngân sách:

Tổng thu ngân sách địa phương hưởng năm 2023 là 871.038.857.539 đồng, cân đối với tổng chi ngân sách địa phương năm 2023 là 826.508.940.656 đồng, ngân sách địa phương năm 2023 kết dư 44.529.916.883 đồng (trong đó kết dư ngân sách cấp thị xã là 41.873.504.909 đồng, ngân sách cấp xã 2.656.411.974 đồng).

(Chi tiết theo các phụ lục 48,49,50,51,52,53,55,56,57,58,59,60,61,64 đính kèm).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thị xã tổ chức triển khai thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân thị xã, hai Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thị xã Phước Long khóa IV, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 30 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND, UBND tỉnh;
- ĐB HĐND tỉnh khu vực thị xã;
- TT TU, HĐND, UBND, UBMTTQ VN thị xã;
- 02 Ban và ĐB HĐND, TV UBND thị xã;
- Cơ quan, ban ngành, đoàn thể;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- LĐVP, CVVP;
- Lưu VT.



CHỦ TỊCH *tr*

Lê Thanh Sơn

Biểu mẫu số 48 (Nghị định 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND thị xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	903.954.932.000	871.038.857.539	96,4
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	220.335.000.000	190.038.386.501	86,2
-	Thu NSDP hưởng 100%	10.215.000.000	10.484.925.679	102,6
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	210.120.000.000	179.553.460.822	85,5
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	210.715.000.000	205.495.524.586	97,5
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	177.497.000.000	171.796.849.586	96,8
2	Thu bổ sung có mục tiêu	33.218.000.000	33.698.675.000	101,4
III	Thu bổ sung từ NS cấp thị xã cho NS cấp xã	30.062.062.000	29.091.767.485	96,8
IV	Thu từ ngân sách cấp xã nộp lên	0	3.570.308.631	
V	Thu kết dư	16.321.325.000	16.321.325.474	100,0
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	426.521.545.000	426.521.544.862	100,0
B	TỔNG CHI NSDP	903.954.932.000	826.508.940.656	91,4
I	Tổng chi cân đối NSDP	873.892.870.000	611.726.845.439	70,0
1	Chi đầu tư phát triển	461.507.384.000	310.715.943.787	67,3
2	Chi thường xuyên	311.213.640.000	301.010.901.652	96,7
3	Dự phòng ngân sách	11.102.000.000		0,0
4	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	47.191.756.000		0,0
5	Chi thường xuyên chưa phân bổ	18.329.652.000		0,0
6	Chi các nhiệm vụ từ thu chuyển nguồn cấp xã	12.376.378.000		0,0
7	Chi từ kết dư	12.172.060.000		0,0
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	177.015.939.646	
III	Chi bổ sung ngân sách cấp xã	30.062.062.000	29.091.767.485	96,8
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		8.674.388.086	

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH
CẤP THỊ XÃ, CẤP XÃ NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND thị xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	811.296.549.000	782.374.800.454	96,4
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	201.455.000.000	174.182.417.653	86,5
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	210.715.000.000	205.495.524.586	97,5
-	<i>Bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>177.497.000.000</i>	<i>171.796.849.586</i>	<i>96,8</i>
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>33.218.000.000</i>	<i>33.698.675.000</i>	<i>101,4</i>
3	Thu kết dư	13.910.201.000	13.910.201.706	100,0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	385.216.348.000	385.216.347.878	100,0
5	Thu từ ngân sách cấp xã nộp lên		3.570.308.631	
II	Chi ngân sách	811.759.587.000	740.501.295.545	91,2
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thị xã	781.697.525.000	537.788.137.130	68,8
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	30.062.062.000	29.091.767.485	96,8
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>24.792.566.000</i>	<i>24.792.566.000</i>	<i>100,0</i>
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	<i>5.269.496.000</i>	<i>4.299.201.485</i>	<i>81,6</i>
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	168.517.311.475	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	5.104.079.455	
III	Kết dư		41.873.504.909	
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	92.658.383.000	88.664.057.085	95,7
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	18.880.000.000	15.855.968.848	84,0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	30.062.062.000	29.091.767.485	96,8
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>24.792.566.000</i>	<i>24.792.566.000</i>	<i>100,0</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>5.269.496.000</i>	<i>4.299.201.485</i>	<i>81,6</i>
3	Thu kết dư	2.411.124.000	2.411.123.768	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	41.305.197.000	41.305.196.984	100,0
II	Chi ngân sách	92.658.383.000	86.007.645.111	92,8
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	92.658.383.000	73.938.708.309	79,8
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	8.498.628.171	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	3.570.308.631	
III	Kết dư	0	2.656.411.074	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND thị xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	263.905.000.000	220.335.000.000	228.809.039.252	190.038.386.501	86,7	86,2
I	Thu nội địa	263.905.000.000	220.335.000.000	228.809.039.252	190.038.386.501	86,7	86,2
1	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	1.250.000.000	1.250.000.000	1.448.349.241	522.691.994	115,9	41,8
	Thuế giá trị gia tăng	600.000.000	600.000.000	700.974.230	268.079.100	116,8	44,7
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	650.000.000	650.000.000	747.375.011	254.612.894	115,0	39,2
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	119.000.000.000	118.000.000.000	125.084.615.309	124.200.668.941	105,1	105,3
	Thuế giá trị gia tăng	109.250.000.000	109.250.000.000	113.155.405.760	113.154.965.472	103,6	103,6
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.750.000.000	5.750.000.000	8.743.766.972	8.743.766.972	152,1	152,1
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.000.000.000	0	887.000.072	3.493.992	88,7	
	Thuế tài nguyên	3.000.000.000	3.000.000.000	2.298.442.505	2.298.442.505	76,6	76,6
3	Thuế thu nhập cá nhân	33.640.000.000	16.820.000.000	14.577.258.766	7.336.589.866	43,3	
4	Lệ phí trước bạ	55.000.000.000	55.000.000.000	28.620.395.781	28.620.395.781	52,0	52,0
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	732.000.000	732.000.000	1.123.100.704	1.123.100.704	153,4	153,4
6	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	5.000.000.000	1.050.000.000	5.474.583.853	1.049.351.787	109,5	99,9
7	Thu tiền sử dụng đất	30.000.000.000	18.000.000.000	29.705.112.467	17.823.067.481	99,0	99,0
8	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	300.000.000	0	162.890.743	694.972	54,3	
9	Thu phí, lệ phí	8.000.000.000	5.000.000.000	5.467.659.566	3.555.791.078	68,3	71,1
10	Thu khác	10.500.000.000	4.000.000.000	16.612.788.822	5.273.749.897	158,2	131,8
11	Thu huy động đóng góp	483.000.000	483.000.000	532.284.000	532.284.000	110,2	110,2

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 2/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND thị xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	873.892.870.000	797.417.173.171	101,5
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	873.892.870.000	611.726.845.439	70,0
I	Chi đầu tư phát triển	461.507.384.000	310.715.943.787	67,3
1	Chi đầu tư cho các dự án	461.507.384.000	310.715.943.787	67,3
II	Chi thường xuyên	311.213.640.000	301.010.901.652	96,7
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	126.612.344.000	125.179.911.522	98,9
III	Dự phòng ngân sách	11.102.000.000	0	0,0
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	47.191.756.000	0	0,0
V	Chi từ kết dư	12.172.060.000	0	0,0
VI	Chi các nhiệm vụ từ thu chuyển nguồn cấp xã	12.376.378.000	0	0,0
VII	Chi thường xuyên chưa phân bổ	18.329.652.000	0	0,0
B	Chi nộp ngân sách cấp trên		8.674.388.086	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		177.015.939.646	

* **Ghi chú:** không bao gồm chi bổ sung trợ cấp từ ngân sách cấp thị xã cho ngân sách cấp xã

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND thị xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	903.954.932.000	826.508.940.656	91,4
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	30.062.062.000	29.091.767.485	96,8
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO LĨNH VỰC	873.892.870.000	611.726.845.439	70,0
I	Chi đầu tư phát triển	461.507.384.000	310.715.943.787	67,3
1	Chi đầu tư cho các dự án	461.507.384.000	310.715.943.787	67,3
II	Chi thường xuyên	311.213.640.000	301.010.901.652	96,7
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	126.612.344.000	125.179.911.522	98,9
-	Chi quốc phòng	13.041.877.000	13.346.994.782	102,3
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.515.771.000	4.392.095.584	97,3
-	Chi y tế, dân số và gia đình	35.131.364.000	34.976.016.416	99,6
-	Chi văn hóa thông tin thể dục thể thao	6.978.674.000	4.876.172.411	69,9
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	182.640.000	169.504.833	92,8
-	Chi các hoạt động kinh tế	28.008.820.000	24.905.871.986	88,9
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	80.330.016.000	77.576.992.742	96,6
-	Chi bảo đảm xã hội	15.204.134.000	14.671.641.376	96,5
-	Chi thường xuyên khác	1.208.000.000	915.700.000	75,8
III	Dự phòng ngân sách	11.102.000.000		0,0
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	47.191.756.000	0	0,0
V	Chi từ kết dư	12.172.060.000	0	0,0
VI	Chi các nhiệm vụ từ thu chuyển nguồn cấp xã	12.376.378.000	0	0,0

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	
VII	Chi thường xuyên chưa phân bổ	18.329.652.000		
B	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		8.674.388.086	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	177.015.939.646	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND thị xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã		Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	903.954.932.000	811.759.587.000	92.195.345.000	826.508.940.656	740.501.295.545	86.007.645.111	91,4	91,2	93,3
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	873.892.870.000	781.697.525.000	92.195.345.000	611.726.845.439	537.788.137.130	73.938.708.309	70,0	68,8	80,2
I	Chi đầu tư phát triển	461.507.384.000	437.861.649.000	23.645.735.000	310.715.943.787	289.703.914.784	21.012.029.003	67,3	66,2	88,9
1	Chi đầu tư cho các dự án	461.507.384.000	437.861.649.000	23.645.735.000	310.715.943.787	289.703.914.784	21.012.029.003	67,3	66,2	88,9
II	Chi thường xuyên	311.213.640.000	258.380.143.000	52.833.497.000	301.010.901.652	248.084.222.346	52.926.679.306	96,7	96,0	100,2
	Trong đó:	0			0					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	126.612.344.000	126.265.344.000	347.000.000	125.179.911.522	124.809.819.880	370.091.642	98,9	98,8	106,7
III	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL	47.191.756.000	47.191.756.000	0	0					
IV	Chi thường xuyên chưa phân bổ	18.329.652.000	18.329.652.000		0					
V	Chi kết dư	12.172.060.000	9.760.936.000	2.411.124.000	0					
VI	Chi dự phòng	11.102.000.000	10.173.389.000	928.611.000	0					
VII	Chuyển nguồn cấp xã	12.376.378.000	0	12.376.378.000	0					
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0	177.015.939.646	168.517.311.475	8.498.628.171			
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				8.674.388.086	5.104.079.455	3.570.308.631			
D	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP XÃ	30.062.062.000	30.062.062.000	0	29.091.767.485	29.091.767.485	0	96,8		

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023 (Kế hoạch vốn giao năm 2023)
(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND thị xã)

Biểu mẫu số 55

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ (I+II+III)																		
	Năm 2023	279.087	174.891	42.434	861	0	0	0	8.544	0	0	9.710	105.653	105.653	0	0	0	7.689	62,7
I	Vốn chuẩn bị đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	Các công trình chuyển tiếp	101.582	35.429	11.111	0	0	0	0	0	0	0	3.540	19.648	19.648	0	0	0	1.129	34,9
1	Ban QLDA ĐTXD	100.269	34.300	11.111	0	0	0	0	0	0	0	3.540	19.648	19.648	0	0	0	0	34,2
1	Nâng cấp, sửa chữa đường Nguyễn Thái Học kết nối thị xã Phước Long với huyện Phú Riêng (ĐH Long Hưng - Phước Bình)	5.996	4.850										4.850	4.850					80,9
2	Nâng cấp mặt đường, hoàn thiện hạ tầng một số tuyến đường trên địa phận phường Long Thủy và phường Thác Mơ	2.503	2.099										2.099	2.099					83,9
3	Đầu tư nhà vệ sinh, hệ thống thoát nước, sân, hàng rào các trường học trên địa bàn thị xã	11.894	11.111	11.111										0					93,4
4	Xây dựng nhà phục vụ tang lễ, hóa táng và lưu tro cốt tại Nghĩa trang nhân dân thị xã	4.183	3.540									3.540		0					84,6
5	Nâng cấp mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN đường Hoàng Văn Thụ	1.000	163										163	163					16,3
6	Nâng cấp mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN đường Hoàng Văn Thái	6.540	4.193										4.193	4.193					64,1
7	Xây dựng đường từ đường ĐT 759 phường Phước Bình đến đường Bàu Nghé xã Phước Tín (song song đường ĐT 759)	68.153	8.344										8.344	8.344					12,2
	Phòng QLĐT	1.313	1.129	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.129	86,0
8	Quy hoạch chi tiết 1/500 cụm công nghiệp Long Giang	1.313	1.129															1.129	86,0
III	Các công trình khởi công năm 2022	177.505	139.462	31.323	861	0	0	0	8.544	0	0	6.170	86.005	86.005	0	0	0	6.559	78,6
1	Ban QLDA ĐTXD	165.000	132.042	31.323	0	0	0	0	8.544	0	0	6.170	86.005	86.005	0	0	0	0	80,0
	Nâng cấp mặt đường đường Tôn Đức Thắng (từ đường ĐT 741 đến trường TH Long Giang)	5.000	4.796										4.796	4.796					95,9

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND thị xã)

Đơn vị: đồng

Đơn vị: đồng														
STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, TDTT	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi khác	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	So sánh (%)
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	12	15	16	18= 2/1
	TỔNG SỐ	259.439.112.921	248.084.222.346	124.809.819.880	4.413.153.934	2.172.033.234	34.976.016.416	4.465.828.261	169.504.833	915.700.000	18.515.704.749	43.531.069.963	14.115.391.076	95,6
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.795.700.000	1.706.907.114								1.706.907.114			95,1
2	Xí nghiệp công trình đô thị	9.375.748.000	7.814.619.737								7.814.619.737			83,3
3	Chi cục kiểm lâm liên huyện	380.500.000	363.040.270								363.040.270			95,4
4	Ban QLDA ĐT XD thị xã	1.557.000.000	1.479.479.130	1.371.479.130							108.000.000			95,0
5	Đội quản lý trật tự đô thị	580.207.410	578.476.769								578.476.769			99,7
6	Trung tâm chính trị	809.684.888	637.067.061	637.067.061										78,7
7	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	1.725.033.000	1.721.280.473	1.721.280.473										99,8
8	Trường MG Phước Tín	4.197.308.282	4.135.863.317	4.135.863.317										98,5
9	Trường MG Sao Mai	3.613.252.000	3.596.312.869	3.596.312.869										99,5
10	Trường MG Sơn Giang	3.514.493.514	3.456.124.137	3.456.124.137										98,3
11	Trường Mầm non Sơn Ca	4.958.455.432	4.923.177.321	4.923.177.321										99,3
12	Trường MG Sao Sáng	2.391.200.384	2.387.790.095	2.387.790.095										99,9
13	Trường MG Phước Bình	2.284.495.753	2.258.919.552	2.258.919.552										98,9
14	Trường MG Hương Sen	1.363.494.000	1.311.317.633	1.311.317.633										96,2
15	Trường mầm non Thác Mơ	2.266.183.698	2.232.542.331	2.232.542.331										98,5
16	Trường TH Thác Mơ	9.350.834.888	9.246.755.305	9.246.755.305										98,9
17	Trường TH Lê Hồng Phong	5.666.841.000	5.619.143.136	5.619.143.136										99,2
18	Trường TH Phan Bội Châu	5.059.650.252	5.001.068.430	5.001.068.430										98,8
19	Trường TH Trương Vĩnh Ký	8.282.182.000	8.117.710.096	8.117.710.096										98,0
20	Trường TH Phước Tín A	5.408.098.867	5.407.192.421	5.407.192.421										100,0
21	Trường TH Phước Tín B	3.161.197.000	3.153.061.248	3.153.061.248										99,7
22	Trường TH Trần Hưng Đạo	6.613.456.317	6.606.829.721	6.606.829.721										99,9
23	Trường TH Long Giang	4.171.477.067	4.015.972.655	4.015.972.655										96,3
24	Trường TH Sơn Giang	4.690.514.000	4.665.476.129	4.665.476.129										99,5
25	Trường TH Chu Văn An	7.000.599.877	6.987.730.209	6.987.730.209										99,8
26	Trường THCS Thác Mơ	9.260.991.189	9.222.551.155	9.222.551.155										99,6
27	Trường THCS Phước Bình	6.098.829.053	6.081.556.565	6.081.556.565										99,7
28	Trường THCS Phước Tín	5.241.785.821	5.189.105.972	5.189.105.972										99,0
29	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	6.840.766.182	6.840.479.282	6.840.479.282										100,0
30	Trường THCS Long Phước	9.687.318.962	9.554.920.505	9.554.920.505										98,6

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, TDTT	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi khác	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	So sánh (%)
31	BHXXH thị xã	9.000.000.000	8.687.533.186				8.687.533.186							96,5
32	Trung tâm y tế	25.535.159.866	25.327.740.430				25.327.740.430							99,2
33	Quỹ hỗ trợ nông dân	500.000.000	500.000.000										500.000.000	100,0
34	Ngân hàng chính sách xã hội	3.000.000.000	3.000.000.000										3.000.000.000	100,0
	Văn phòng HĐND & UBND (QLNN)	9.430.792.549	9.241.264.112									9.241.264.112		98,0
35	Văn phòng HĐND & UBND (SNKT)	495.000.000	495.000.000								495.000.000			100,0
36	Thanh tra	628.310.000	628.308.184									628.308.184		100,0
37	Phòng Tài nguyên môi trường	1.858.924.101	1.809.946.934									1.809.946.934		97,4
38	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.720.584.987	1.452.667.206									1.452.667.206		84,4
	Phòng quản lý đô thị (QLNN)	904.137.000	890.469.056									890.469.056		98,5
39	Phòng quản lý đô thị (SNKT)	6.996.021.000	5.944.699.689								5.944.699.689			85,0
40	Phòng kinh tế	3.502.327.329	2.572.932.010									2.572.932.010		73,5
	Phòng Giáo dục	1.431.099.154	1.145.474.799									1.145.474.799		80,0
41	Phòng Giáo dục (SNGD)	1.158.200.000	1.068.393.132	1.068.393.132										92,2
42	Phòng Tư pháp	894.257.800	883.740.192									883.740.192		98,8
	Phòng NVLĐTB & XH (ĐBXH)	3.424.674.000	3.418.653.937										3.418.653.937	99,8
	Phòng NVLĐTB & XH (QLNN)	1.664.187.000	1.636.006.229									1.636.006.229		98,3
	Phòng NVLĐTB & XH (SNKT)	15.043.000	15.042.938								15.042.938			100,0
43	Phòng NVLĐTB & XH (SNYT)	912.417.000	912.416.400				912.416.400							100,0
44	Phòng NV (QLNN)	2.461.613.298	2.294.408.828									2.294.408.828		93,2
	Phòng LĐTB & XH (ĐBXH)	7.776.460.000	7.196.737.139										7.196.737.139	92,5
	Phòng LĐTB & XH (QLNN)	815.758.000	682.090.836									682.090.836		83,6
	Phòng LĐTB & XH (SNKT)	757.957.000	691.045.714								691.045.714			91,2
45	Phòng LĐTB & XH (SNYT)	87.583.000	48.326.400				48.326.400							55,2
	TTVHTT&ĐTTH (SNKT)	256.151.000	252.979.166								252.979.166			98,8
	TTVHTT&ĐTTH (SNVH)	1.390.198.182	1.376.968.685					1.376.968.685						99,0
	TTVHTT&ĐTTH (SNTT)	217.660.000	208.704.150					208.704.150						95,9
46	TTVHTT&ĐTTH (ĐT)	159.580.000	146.444.849						146.444.849					91,8
	Phòng VHTT-TT (SNVH)	1.987.395.000	1.987.393.921					1.987.393.921						100,0
	Phòng VHTT-TT (SNTT)	241.140.000	241.140.000					241.140.000						100,0
	Phòng VHTT-TT (ĐT)	23.060.000	23.059.984						23.059.984					100,0
	Phòng VHTT-TT (SNKT)	242.044.000	242.043.483								242.043.483			100,0
47	Phòng VHTT-TT (QLNN)	3.393.992.763	1.388.782.839									1.388.782.839		40,9

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, TDTT	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi khác	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	So sánh (%)
48	Nhà thiếu nhi	653.128.000	651.621.505					651.621.505						99,8
49	Thị ủy (QLNN)	12.459.261.000	11.331.666.416									11.331.666.416		90,9
	Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc (QLNN)	1.462.591.261	1.417.008.708									1.417.008.708		96,9
50	Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc (SNKT)	304.329.000	303.849.869								303.849.869			99,8
51	Hội phụ nữ	1.549.184.264	1.498.870.669									1.498.870.669		96,8
52	Hội Cựu chiến binh	594.122.003	587.068.445									587.068.445		98,8
53	Hội nông dân	1.238.327.362	916.393.397									916.393.397		74,0
54	Thị đoàn	1.464.800.982	1.455.056.024									1.455.056.024		99,3
55	Hội chữ thập đỏ	482.028.184	474.286.375									474.286.375		98,4
56	Hội người mù	298.309.000	292.365.100									292.365.100		98,0
57	Hội khuyến học	193.440.000	166.954.320									166.954.320		86,3
58	Hội người cao tuổi	255.691.000	245.347.946									245.347.946		96,0
59	Hội nạn nhân chất độc da cam	253.440.000	163.438.800									163.438.800		64,5
60	Hội bảo trợ BNN - NKT - TMC	220.081.000	146.223.866									146.223.866		66,4
61	Hội Cựu thanh niên xung phong	105.668.000	105.667.642									105.667.642		100,0
62	Hội Đông y	126.602.000	104.631.030									104.631.030		82,6
63	Công an	2.577.240.000	2.529.533.234			2.172.033.234				357.500.000				98,1
64	Ban CHQS thị xã	4.508.344.000	4.507.853.934		4.413.153.934					94.700.000				100,0
65	Các đơn vị ngành dọc khác	463.500.000	463.500.000							463.500.000				100,0

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 2/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND thị xã)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
					Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	259.439.112.921	248.084.222.346	11.354.890.575	2.870.400.062	8.484.490.513
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.795.700.000	1.706.907.114	88.792.886	62.686.586	26.106.300
2	Xí nghiệp công trình đô thị	9.375.748.000	7.814.619.737	1.561.128.263	0	1.561.128.263
3	Chi cục kiểm lâm liên huyện	380.500.000	363.040.270	17.459.730	0	17.459.730
4	Ban QLDA ĐT XD thị xã	1.557.000.000	1.479.479.130	77.520.870	0	77.520.870
5	Đội quản lý trật tự đô thị	580.207.410	578.476.769	1.730.641	292	1.730.349
6	Trung tâm chính trị	809.684.888	637.067.061	172.617.827	2.348.027	170.269.800
7	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	1.725.033.000	1.721.280.473	3.752.527	3.744.000	8.527
8	Trường MG Phước Tín	4.197.308.282	4.135.863.317	61.444.965	60.145.765	1.299.200
9	Trường MG Sao Mai	3.613.252.000	3.596.312.869	16.939.131	16.407.622	531.509
10	Trường MG Sơn Giang	3.514.493.514	3.456.124.137	58.369.377	41.428.077	16.941.300
11	Trường Mầm non Sơn Ca	4.958.455.432	4.923.177.321	35.278.111	35.216.811	61.300
12	Trường MG Sao Sáng	2.391.200.384	2.387.790.095	3.410.289	3.010.089	400.200
13	Trường MG Phước Bình	2.284.495.753	2.258.919.552	25.576.201	25.276.001	300.200
14	Trường MG Hương Sen	1.363.494.000	1.311.317.633	52.176.367	51.576.167	600.200
15	Trường mầm non Thác Mơ	2.266.183.698	2.232.542.331	33.641.367	33.541.167	100.200
16	Trường TH Thác Mơ	9.350.834.888	9.246.755.305	104.079.583	103.978.320	101.263
17	Trường TH Lê Hồng Phong	5.666.841.000	5.619.143.136	47.697.864	47.197.664	500.200
18	Trường TH Phan Bội Châu	5.059.650.252	5.001.068.430	58.581.822	58.479.896	101.926
19	Trường TH Trương Vĩnh Ký	8.282.182.000	8.117.710.096	164.471.904	161.753.309	2.718.595
20	Trường TH Phước Tín A	5.408.098.867	5.407.192.421	906.446	0	906.446
21	Trường TH Phước Tín B	3.161.197.000	3.153.061.248	8.135.752	7.936.151	199.601
22	Trường TH Trần Hưng Đạo	6.613.456.317	6.606.829.721	6.626.596	6.326.396	300.200
23	Trường TH Long Giang	4.171.477.067	4.015.972.655	155.504.412	155.404.212	100.200
24	Trường TH Sơn Giang	4.690.514.000	4.665.476.129	25.037.871	22.321.095	2.716.776
25	Trường TH Chu Văn An	7.000.599.877	6.987.730.209	12.869.668	12.529.468	340.200
26	Trường THCS Thác Mơ	9.260.991.189	9.222.551.155	38.440.034	37.981.699	458.335
27	Trường THCS Phước Bình	6.098.829.053	6.081.556.565	17.272.488	16.615.088	657.400
28	Trường THCS Phước Tín	5.241.785.821	5.189.105.972	52.679.849	52.064.899	614.950
29	Trường THCS Nguyễn Văn Trãi	6.840.766.182	6.840.479.282	286.900	0	286.900
30	Trường THCS Long Phước	9.687.318.962	9.554.920.505	132.398.457	131.998.257	400.200
31	BHXXH thị xã	9.000.000.000	8.687.533.186	312.466.814	0	312.466.814
32	Trung tâm y tế	25.535.159.866	25.327.740.430	207.419.436	141.605.265	65.814.171
33	Quỹ hỗ trợ nông dân	500.000.000	500.000.000	0	0	0
34	Ngân hàng chính sách xã hội	3.000.000.000	3.000.000.000	0	0	0
	Văn phòng HĐND & UBND (QLNN)	9.430.792.549	9.241.264.112	189.528.437	96.231.563	93.296.874
35	Văn phòng HĐND & UBND (SNKT)	495.000.000	495.000.000	0	0	0
36	Thanh tra	628.310.000	628.308.184	1.816	0	1.816
37	Phòng Tài nguyên môi trường	1.858.924.101	1.809.946.934	48.977.167	0	48.977.167
38	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.720.584.987	1.452.667.206	267.917.781	39.990.531	227.927.250
	Phòng quản lý đô thị (QLNN)	904.137.000	890.469.056	13.667.944	10.897.944	2.770.000
39	Phòng quản lý đô thị (SNKT)	6.996.021.000	5.944.699.689	1.051.321.311	0	1.051.321.311
40	Phòng kinh tế	3.502.327.329	2.572.932.010	929.395.319	624.751.079	304.644.240

41	Phòng Giáo dục	1.431.099.154	1.145.474.799	285.624.355	31.373.024	254.251.331
	Phòng Giáo dục (SNGD)	1.158.200.000	1.068.393.132	89.806.868	0	89.806.868
42	Phòng Tư pháp	894.257.800	883.740.192	10.517.608	10.170.844	346.764
	Phòng NVLĐTB & XH (ĐBXH)	3.424.674.000	3.418.653.937	6.020.063	0	6.020.063
	Phòng NVLĐTB & XH (QLNN)	1.664.187.000	1.636.006.229	28.180.771	0	28.180.771
	Phòng NVLĐTB & XH (SNKT))	15.043.000	15.042.938	62	0	62
43	Phòng NVLĐTB & XH (SNYT)	912.417.000	912.416.400	600	0	600
44	Phòng NV (QLNN)	2.461.613.298	2.294.408.828	167.204.470	103.667.416	63.537.054
45	Phòng LĐTB & XH (ĐBXH)	7.776.460.000	7.196.737.139	579.722.861	400.714.680	179.008.181
	Phòng LĐTB & XH (QLNN)	815.758.000	682.090.836	133.667.164	22.615.924	111.051.240
	Phòng LĐTB & XH (SNKT))	757.957.000	691.045.714	66.911.286	0	66.911.286
	Phòng LĐTB & XH (SNYT)	87.583.000	48.326.400	39.256.600	0	39.256.600
	TTVHTT&ĐTTTH (SNKT)	256.151.000	252.979.166	3.171.834	0	3.171.834
	TTVHTT&ĐTTTH (SNVH)	1.390.198.182	1.376.968.685	13.229.497	2.669.123	10.560.374
	TTVHTT&ĐTTTH(SNTT)	217.660.000	208.704.150	8.955.850	0	8.955.850
46	TTVHTT&ĐTTTH(ĐTT)	159.580.000	146.444.849	13.135.151	0	13.135.151
	Phòng VH TT-TT (SNVH)	1.987.395.000	1.987.393.921	1.079	531	548
	Phòng VH TT-TT(SNTT)	241.140.000	241.140.000	0	0	0
	Phòng VH TT-TT(ĐTT)	23.060.000	23.059.984	16	0	16
	Phòng VH TT-TT(SNKT)	242.044.000	242.043.483	517	0	517
47	Phòng VH TT-TT(QLNN)	3.393.992.763	1.388.782.839	2.005.209.924	1.785.732	2.003.424.192
48	Nhà thiếu nhi	653.128.000	651.621.505	1.506.495	1.487.143	19.352
49	Thị ủy (QLNN)	12.459.261.000	11.331.666.416	1.127.594.584	197.921.830	929.672.754
	Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc (QLNN)	1.462.591.261	1.417.008.708	45.582.553	9.841.111	35.741.442
50	Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc (SNKT)	304.329.000	303.849.869	479.131	0	479.131
51	Hội phụ nữ	1.549.184.264	1.498.870.669	50.313.595	1.190	50.312.405
52	Hội Cựu chiến binh	594.122.003	587.068.445	7.053.558	4.957.116	2.096.442
53	Hội nông dân	1.238.327.362	916.393.397	321.933.965	2.592.775	319.341.190
54	Thị đoàn	1.464.800.982	1.455.056.024	9.744.958	7.379.018	2.365.940
55	Hội chữ thập đỏ	482.028.184	474.286.375	7.741.809	7.649.065	92.744
56	Hội người mù	298.309.000	292.365.100	5.943.900	100	5.943.800
57	Hội khuyến học	193.440.000	166.954.320	26.485.680	0	26.485.680
58	Hội người cao tuổi	255.691.000	245.347.946	10.343.054	0	10.343.054
59	Hội nạn nhân chất độc da cam	253.440.000	163.438.800	90.001.200	0	90.001.200
60	Hội bảo trợ BNN - NKT - TMC	220.081.000	146.223.866	73.857.134	0	73.857.134
61	Hội Cựu thanh niên xung phong	105.668.000	105.667.642	358	0	358
62	Hội Đông y	126.602.000	104.631.030	21.970.970	2.130.000	19.840.970
63	Công an	2.577.240.000	2.529.533.234	47.706.766	0	47.706.766
64	Ban CHQS thị xã	4.508.344.000	4.507.853.934	490.066	0	490.066
65	Các đơn vị ngành dọc khác	463.500.000	463.500.000	0	0	0

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số **11/NQ-HĐND** ngày 30/7/2024 của HĐND thị xã)

Biểu mẫu số 58

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán UBND thị xã giao			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi chuyển nguồn sang năm sau			Chi nộp NS cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
						Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng cộng	Thường xuyên	Đầu tư XDCB					
																	Chigiáo dục đào tạo dạy nghề
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9	14				15= 4/1	16= 5/2	17	
	TỔNG SỐ	92.195.345.000	23.645.735.000	68.549.610.000	86.007.645.111	21.012.029.003	2.719.671.245	#####	370.091.642	#####	8.498.628.171	0	3.570.308.631	93,3	88,9	77,2	
1	Phường Thác Mơ	8.050.832.000		8.050.832.000	7.304.701.923			6.916.339.827	23.031.530	388.362.096	388.362.096			90,7	0,0	85,9	
2	Phường Long Thủy	7.934.318.000		7.934.318.000	7.338.924.340			7.309.671.803	61.430.500	29.252.537	29.252.537			92,5	0,0	92,1	
3	Phường Phước Bình	8.419.289.000		8.419.289.000	7.900.555.069	0		7.179.031.616	93.089.018	721.523.453	721.523.453			93,8	0,0	85,3	
4	Phường Long Phước	19.012.252.000		19.012.252.000	16.335.455.468			#####	76.601.300	4.191.415.034	4.191.415.034			85,9	0,0	85,9	
5	Phường Sơn giang	7.387.785.000		7.387.785.000	6.838.737.199			6.174.431.144	72.824.455	664.306.055	664.306.055			83,6	0,0	83,6	
6	Xã Long Giang	18.117.954.000	8.929.436.000	9.188.518.000	18.032.808.978	7.195.601.817	1.804.779.531	6.294.802.378	13.447.022	972.096.152	972.096.152		3.570.308.631	99,5	80,6	68,5	
7	Xã Phước Tín	23.272.915.000	14.716.299.000	8.556.616.000	22.256.462.134	13.816.427.186	914.891.714	6.908.362.104	29.667.817	#####	1.531.672.844			95,6	93,9	80,7	

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND thị xã)

ĐVT: đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=6/1	12=7/2	13=8/3	14=9/4	15=10/5
	TỔNG SỐ	30.062.062.000	24.792.566.000	5.269.496.000	0	5.269.496.000	29.091.767.485	24.792.566.000	4.299.201.485	0	4.299.201.485	96,8	100,0	81,6		81,6
1	Phường Thác Mơ	4.590.653.000	3.480.727.000	1.109.926.000		1.109.926.000	4.085.828.835	3.480.727.000	605.101.835		605.101.835	89,0	100,0	54,5		54,5
2	Phường Long Thủy	5.538.889.000	4.239.737.000	1.299.152.000		1.299.152.000	5.088.869.000	4.239.737.000	849.132.000		849.132.000	91,9	100,0	65,4		65,4
3	Phường Phước Bình	3.763.119.000	3.465.349.000	297.770.000		297.770.000	3.763.119.000	3.465.349.000	297.770.000		297.770.000	100,0	100,0	100,0		100,0
4	Phường Long Phước	2.244.227.000	124.462.000	2.119.765.000		2.119.765.000	2.244.227.000	124.462.000	2.119.765.000		2.119.765.000	100,0	100,0	100,0		100,0
5	Phường Sơn giang	4.650.548.000	4.282.299.000	368.249.000		368.249.000	4.650.548.000	4.282.299.000	368.249.000		368.249.000	100,0	100,0	100,0		100,0
6	Xã Long Giang	4.704.046.000	4.635.376.000	68.670.000		68.670.000	4.688.595.650	4.635.376.000	53.219.650		53.219.650	99,7	100,0	77,5		77,5
7	Xã Phước Tín	4.570.580.000	4.564.616.000	5.964.000	0	5.964.000	4.570.580.000	4.564.616.000	5.964.000	0	5.964.000	100,0	100,0	100,0	0,0	100,0

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 12. /NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND thị xã)

ĐVT: đồng

STT	Đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó			
			Tổng thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu kết dư ngân sách	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang
	Tổng số	88.664.057.085	15.855.968.848	29.091.767.485	2.411.123.768	41.305.196.984
1	Phường Thác Mơ	8.105.645.554	2.829.638.049	4.085.828.835	247.003.838	943.174.832
2	Phường Long Thủy	7.683.999.300	1.899.700.618	5.088.869.000	73.747.319	621.682.363
3	Phường Phước Bình	8.293.353.858	2.494.065.724	3.763.119.000	923.348.140	1.112.820.994
4	Phường Long Phước	16.335.455.468	6.378.203.301	2.244.227.000	376.875.914	7.336.149.253
5	Phường Sơn giang	6.924.941.176	895.155.785	4.650.548.000	317.299.264	1.061.938.127
6	Xã Long Giang	18.198.137.434	615.812.951	4.688.595.650	6.778.687	12.886.950.146
7	Xã Phước Tín	23.122.524.295	743.392.420	4.570.580.000	466.070.606	17.342.481.269



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND thị xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia GNBV và XD NTM							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước				Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	7.232.791.619	3.003.987.619	4.228.804.000	3.687.703.473	2.818.497.513	869.205.960	3.687.703.473	2.818.497.513	2.818.497.513	0	869.205.960	869.205.960	0	50,99	93,8	20,6
	Phòng LĐT&XH	953.804.000	16.000.000	937.804.000	505.204.320	16.000.000	489.204.320	505.204.320	16.000.000	16.000.000		489.204.320	489.204.320		53,0	100,0	52,2
	Phòng Kinh tế	963.000.000		963.000.000	339.097.800		339.097.800	339.097.800	0			339.097.800	339.097.800		35,2		35,2
	Phòng VH TT	10.000.000		10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000	0			10.000.000	10.000.000		100,0		100,0
	UBND Xã Long Giang	5.013.987.619	2.987.987.619	2.026.000.000	2.833.401.353	2.802.497.513	30.903.840	2.833.401.353	2.802.497.513	2.802.497.513		30.903.840	30.903.840		56,5	93,8	1,5
	UBND Xã Phước Tín	292.000.000		292.000.000	0	0	0		0	0		0	0		0,0		0,0

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2023**(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)***(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND thị xã)**Đơn vị: đồng*

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	44.107.945.000	43.617.091.661	98,9
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.162.315.000	2.954.150.000	93,4
-	Sự nghiệp giáo dục	3.111.755.000	2.917.350.000	93,8
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	50.560.000	36.800.000	72,8
2	Sự nghiệp y tế	29.918.062.000	29.231.679.688	97,7
3	Sự nghiệp kinh tế	11.027.568.000	11.431.261.973	103,7